

Bản án số: 14 /2018/HNGĐ-PT

Ngày: 04- 7 - 2018

V/v: “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Năng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Anh.

Ông Trần Hoài Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thanh Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Bà Lê Thị Mỹ - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 04 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2018/TLPT- HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 13/2018/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 38 /2018/QĐ - PT ngày 30 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 46/2018/QĐ - PT ngày 14 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần D - sinh năm : 1982 (có mặt).
2. Bị đơn: Anh Mai T - sinh năm: 1981(có mặt).
Cùng địa chỉ: Tổ A, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng.
3. Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Trần D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn chị Trần D trình bày: Chị và anh Mai T kết hôn với nhau vào năm 2007, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng. Vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 5/2016 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T không chung thủy, mặc dù chị khuyên giải nhiều lần nhưng anh T không thay đổi, đến tháng 9 năm 2017 mâu thuẫn gia đình trầm trọng, quan điểm trong cuộc sống gia đình và các vấn đề khác không đồng thuận. Tuy sống chung một nhà nhưng tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, không còn quan tâm, lo lắng về nhau như trước. Nay chị xác định tình cảm không còn, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về quan hệ con chung: Chị và anh T có 02 con chung: Mai U, sinh ngày: 28/3/2009 và Mai K, sinh ngày 27/9/2013. Ly hôn, nguyện vọng của chị được trực tiếp nuôi 02 con chung, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi 02 con 10.000.000đ/ tháng (mỗi con 5.000.000đ). Về nguồn thu nhập, chị kinh doanh cà phê hàng tháng thu nhập khoảng 35.000.000đồng.

Về quan hệ tài sản chung: Chị và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị và anh T xác định không có.

Bị đơn anh Mai T trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của chị D về thời gian và điều kiện kết hôn. Vợ chồng sống hạnh phúc được 8 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính do chị D dành quá nhiều thời gian cho gia đình phía chị D, ít quan tâm đến chồng con, nên vợ chồng có lớn tiếng với nhau. Tuy sống chung một nhà, nhưng không còn trách nhiệm với nhau. Do chị D không giao con cho anh nuôi, nên anh không đồng ý ly hôn.

Về quan hệ con chung: Anh và chị D có 02 con chung: Mai U, sinh ngày: 28/3/2009 và Mai K, sinh ngày 27/9/2013. Ly hôn, anh có nguyện vọng trực tiếp nuôi 01 con chung Mai U. Hiện nay cháu học rất nhiều môn nên cần sự quan tâm, dạy dỗ của anh, còn cháu Mai K giao cho chị D nuôi dưỡng và không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện anh đang làm trưởng đại diện Công ty TNHH Đầu tư BT - TL Đà Nẵng có thu nhập hàng tháng 25.000.000đồng, ngoài ra còn có khoản thu nhập khác.

Về quan hệ tài sản chung: Anh và chị D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh và chị D xác định không có.

Với nội dung trên, Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng đã Quyết định:

Áp dụng: Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án; Điều 51, khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Tuyên bố chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc: “ Kiện xin ly hôn, nuôi con chung ” của chị Trần D đối với anh Mai T.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần D được ly hôn với anh Mai T (Do chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần D đối với anh Mai T nên giấy chứng nhận kết hôn số 61, quyển số 1 do UBND phường B, quận H cấp ngày 13/7/2007 cho chị Trần D và anh Mai T không còn giá trị pháp lý).

2. Về quan hệ con chung: Giao con Mai K - sinh ngày 27/9/2013 cho chị Trần D trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi. Giao con Mai U - sinh ngày: 28/3/2009 cho anh Mai T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi. Không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

3. Về tài sản chung: Không đề cập đến.

4. Về nợ chung: Hai bên xác nhận không có nên không xét đến.

5. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000đ chị D phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 008482 ngày 12/01/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn thông báo về quyền và nghĩa vụ đối với con chung, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo pháp luật thi hành án dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm trong hạn luật định, ngày 26 tháng 4 năm 2018, chị Trần D có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 13/2018/HNGĐ - ST ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận S, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét tuyên giao cả 02 con chung: Mai U - sinh ngày: 28/3/2009 và Mai K- sinh ngày 27/9/2013 cho chị D được trực tiếp nuôi dưỡng, anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Mai T và chị Trần D đã tự thỏa thuận với nhau về việc nuôi con chung như sau:

[1] Anh Mai T trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung: Mai U - sinh ngày: 28/3/2009 và Mai K - sinh ngày 27/9/2013.

Chị Trần D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[2] Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: 300.000đ chị Trần D tự nguyện chịu.

HĐXX xét thấy, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc nuôi con chung và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, nên căn cứ Điều 300 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX công nhận sự thỏa thuận của các đương sự và sửa bản án sơ thẩm số: 13/2018/HNGĐ - ST ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đề nghị HĐXX áp dụng Điều 300 và khoản 2 Điều 308, Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm số: 13/2018/HNGĐ - ST ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa. Xét đề nghị của đại diện VKS là phù hợp với nhận định của HĐXX.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 300 và khoản 2 Điều 308 và Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 13/2018/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng về việc nuôi con chung.

1. Công nhận sự thỏa thuận tại phiên tòa giữa anh Mai T và chị Trần D về việc nuôi con chung như sau:

Anh Mai T trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung: Mai K - sinh ngày 27/9/2013 và Mai U - sinh ngày: 28/3/2009.

Chị Trần D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Các bên vẫn có các quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

2. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000đ chị Trần D phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 008482 ngày 12/01/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm 300.000đ chị Trần D tự nguyện chịu, nhưng được khấu trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí chị Trần D đã nộp theo biên lai thu số 008682 ngày 26/4/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Đà Nẵng.
- Chi cục THADS quận S.
- TAND quận S.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đỗ Thị Thúy Năng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tấn Anh

Trần Hoài Sơn

Đỗ Thị Thúy Năng